Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ICH Q6 Mẫu số B 01 - DN

Địa chỉ : Số 42-44 đường Chợ Lớn P11.Q6 (Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

(TỔNG HỢP)

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng.

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**65.754.265.842**	**65.791.614.310**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**53.130.674.289**	**59.903.238.596**
1. Tiền	111		53.130.674.289	59.903.238.596
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**8.018.816.600**	**1.819.093.705**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.023.659.914	233.937.019
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		849.360.000	849.360.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.145.796.686	735.796.686
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**3.585.314.630**	**3.565.187.768**
1. Hàng tồn kho	141		3.585.314.630	3.565.187.768
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.019.460.323**	**504.094.241**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.019.460.323	504.094.241
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**48.327.325.721**	**55.809.694.128**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**18.125.951.345**	**24.570.877.980**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		15.484.207.552	9.736.882.806
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		2.641.743.793	14.833.995.174
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**9.809.018.930**	**10.508.402.004**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		8.445.518.930	9.144.902.004
. Nguyên giá	222		24.648.640.952	24.648.640.952
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.203.122.022)	(15.503.738.948)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
. Nguyên giá	225		-	0
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.363.500.000	1.363.500.000
. Nguyên giá	228		1.363.500.000	1.363.500.000
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**19.866.731.049**	**19.949.531.261**
. Nguyên giá	231		24.901.943.218	24.989.130.875
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(5.035.212.169)	(5.039.599.614)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**0**	**0**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**0**	**0**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**525.624.397**	**780.882.883**
1. Chí phí trả trước dài hạn	261		525.624.397	780.882.883
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**114.081.591.563**	**121.601.308.438**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**40.484.310.518**	**54.540.090.824**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**25.467.429.904**	**35.288.588.624**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		31.754.085	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		70.132.029	71.322.079
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.839.939.199	3.503.881.866
4. Phải trả người lao động	314		6.632.000.000	12.128.558.692
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		85.899.305	95.929.848
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		479.987.779	551.159.006
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.327.717.507	18.937.737.133
13. Qũy bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**15.016.880.614**	**19.251.502.200**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		42.404.175	9.080.604.775
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		11.827.778.941	7.011.507.312
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.596.697.498	1.609.390.113
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Qũy phát triển khoa học và công nghệ	343		1.550.000.000	1.550.000.000

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**73.597.281.045**	**67.061.217.614**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**45.395.898.115**	**38.328.066.451**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.904.779.625	30.904.779.625
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.414.411.826	7.423.286.826
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.076.706.664	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		900.785.246	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.175.921.418	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**28.201.382.930**	**28.733.151.163**
1. Nguồn kinh phí	431		9.836.848.840	10.285.816.861
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		18.364.534.090	18.447.334.302
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**114.081.591.563**	**121.601.308.438**

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ( )

Lập ngày 08 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
	Lê Thị Thanh Việt	Phạm Đức Thịnh

M.S.D.N: 0301340105 - C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6 QUẬN 6 - T.P. HỒ CHÍ MINH

Đơn vị báo cáo CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ICH Q6 Mẫu số B 01 - DN

Địa chỉ : Số 42-44 đường Chợ Lớn P11.Q6 (Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

(HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ ĐÔ THỊ)

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng.

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**48.936.199.130**	**49.972.615.179**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**36.171.565.857**	**44.084.239.465**
1. Tiền	111		36.171.565.857	44.084.239.465
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**8.159.858.320**	**1.819.093.705**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.023.659.914	233.937.019
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		849.360.000	849.360.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		141.041.720	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.145.796.686	735.796.686
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**3.585.314.630**	**3.565.187.768**
1. Hàng tồn kho	141		3.585.314.630	3.565.187.768
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.019.460.323**	**504.094.241**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.019.460.323	504.094.241
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**10.383.389.024**	**14.612.813.081**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.423.235.147**	**4.709.007.082**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.423.235.147	4.709.007.082
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**8.434.529.480**	**9.122.923.116**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		8.434.529.480	9.122.923.116
. Nguyên giá	222		23.850.461.919	23.850.461.919
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.415.932.439)	(14.727.538.803)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
. Nguyên giá	228		0	0
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
. Nguyên giá	231		-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**0**	**0**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**0**	**0**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**525.624.397**	**780.882.883**
1. Chí phí trả trước dài hạn	261		525.624.397	780.882.883
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**59.319.588.154**	**64.585.428.260**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**23.791.199.427**	**36.124.871.197**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**22.222.399.427**	**34.556.071.197**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		31.754.085	0
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		70.000.000	70.444.582
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		644.333.631	2.835.645.485
4. Phải trả người lao động	314		6.603.200.000	12.098.558.692
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		66.000.000	65.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		479.987.779	550.019.480
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.327.123.932	18.936.402.958
13. Qũy bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.568.800.000**	**1.568.800.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		18.800.000	18.800.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Qũy phát triển khoa học và công nghệ	343		1.550.000.000	1.550.000.000

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**35.528.388.727**	**28.460.557.063**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**35.528.388.727**	**28.460.557.063**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.431.376.551	22.431.376.551
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.020.305.512	6.029.180.512
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.076.706.664	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		900.785.246	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.175.921.418	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**59.319.588.154**	**64.585.428.260**

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ( )

Lập ngày 08 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hang	Lê Thị Thanh Việt	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6 – M.S.D.N: 0301340105 – C.T.T.N.H.H – QUẬN 6 – TP. HỒ CHÍ MINH Phạm Đức Thịnh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH Q6 Mẫu số B 01 - DN

Địa chỉ : Số 42-44 đường Chợ Lớn P11.Q6 (Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

(HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ)

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: **Đồng.**

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**16.959.108.432**	**15.818.999.131**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**16.959.108.432**	**15.818.999.131**
1. Tiền	111		16.959.108.432	15.818.999.131
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**0**	**0**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		0	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		0	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**0**	**0**
1. Hàng tồn kho	141		0	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**0**	**0**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	4
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**37.943.936.697**	**41.196.881.047**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**16.702.716.198**	**19.861.870.898**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		15.484.207.552	9.736.882.806
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.218.508.646	10.124.988.092
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**1.374.489.450**	**1.385.478.888**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		10.989.450	21.978.888
. Nguyên giá	222		798.179.033	798.179.033
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(787.189.583)	(776.200.145)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.363.500.000	1.363.500.000
. Nguyên giá	228		1.363.500.000	1.363.500.000
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**19.866.731.049**	**19.949.531.261**
. Nguyên giá	231		24.901.943.218	24.989.130.875
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(5.035.212.169)	(5.039.599.614)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**0**	**0**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**0**	**0**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**0**	**0**
1. Chí phí trả trước dài hạn	261		0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**54.903.045.129**	**57.015.880.178**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	4
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**16.834.152.811**	**18.415.219.627**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.386.072.197**	**732.517.427**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		132.029	877.497
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.195.605.568	668.236.381
4. Phải trả người lao động	314		28.800.000	30.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		19.899.305	30.929.848
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		141.041.720	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			1.139.526
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		593.575	1.334.175
13. Qũy bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**13.448.080.614**	**17.682.702.200**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		42.404.175	9.080.604.775
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		11.808.978.941	6.992.707.312
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.596.697.498	1.609.390.113
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Qũy phát triển khoa học và công nghệ	343			

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**38.068.892.318**	**38.600.660.551**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**9.867.509.388**	**9.867.509.388**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.473.403.074	8.473.403.074
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.394.106.314	1.394.106.314
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		0	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		0	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**28.201.382.930**	**28.733.151.163**
1. Nguồn kinh phí	431		9.836.848.840	10.285.816.861
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		18.364.534.090	18.447.334.302
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**54.903.045.129**	**57.015.880.178**

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ( )

Lập ngày 08 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Dường	Lê Thị Thanh Việt	Phạm Đức Thinh

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6 — M.S.D.N: 0301340105 - C.T.T.N.H — QUẬN 6 - T.P. HỒ CHÍ MINH

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6

Địa chỉ : 42 - 44 đường Chợ Lớn P11.Q6

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 (TH)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 THÁNG ĐẦU NĂM		Lũy kế từ đầu năm đến cuối K Ỳ này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	70.053.660.908	57.801.277.804	70.053.660.908	57.801.277.804
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**VI.27**	**70.053.660.908**	**57.801.277.804**	**70.053.660.908**	**57.801.277.804**
4. Giá vốn hàng bán, chênh lệch bán căn hộ nộp NS	11	VI.28	56.203.901.836	45.182.030.750	56.203.901.836	45.182.030.750
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**13.849.759.072**	**12.619.247.054**	**13.849.759.072**	**12.619.247.054**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	51.063.864	47.164.465	51.063.864	47.164.465
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	0	0	0	0
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.800.067.197	4.294.234.425	3.800.067.197	4.294.234.425
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)-(25+26)]	**30**		**10.100.755.739**	**8.372.177.094**	**10.100.755.739**	**8.372.177.094**
11. Thu nhập khác	31		26.111.111	0	26.111.111	0
12. Chi phí khác	32		1.936.947.586	0	1.936.947.586	0
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	**40**		**(1.910.836.475)**	**-**	**(1.910.836.475)**	**-**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**8.189.919.264**	**8.372.177.094**	**8.189.919.264**	**8.372.177.094**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2.013.997.846	1.674.435.419	2.013.997.846	1.674.435.419
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**6.175.921.418**	**6.697.741.675**	**6.175.921.418**	**6.697.741.675**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 08 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hang		
	Lê Thị Thanh Việt	Phạm Đức Thịnh

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6 - M.S.D.N: 0301340105 - C.T.T.N.H.H - QUẬN 6 - T.P. HỒ CHÍ MINH

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6 Mẫu số B 02a - DN

Địa chỉ : 42 - 44 đường Chợ Lớn P11.Q6 (Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 (DVĐT)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 THÁNG ĐẦU NĂM		Lũy kế từ đầu năm đến cuối K Ỳ này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	49.025.844.571	49.136.146.641	49.025.844.571	49.136.146.641
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**VI.27**	**49.025.844.571**	**49.136.146.641**	**49.025.844.571**	**49.136.146.641**
4. Giá vốn hàng bán, chênh lệch bán căn hộ nộp NS	11	VI.28	35.704.051.123	37.172.399.792	35.704.051.123	37.172.399.792
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**13.321.793.448**	**11.963.746.849**	**13.321.793.448**	**11.963.746.849**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	51.063.864	47.164.465	51.063.864	47.164.465
7. Chi phí tài chính	22	VI.30				
Trong đó : Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.272.101.573	3.638.734.220	3.272.101.573	3.638.734.220
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)-(25+26)]	**30**		**10.100.755.739**	**8.372.177.094**	**10.100.755.739**	**8.372.177.094**
11. Thu nhập khác	31		26.111.111		26.111.111	
12. Chi phí khác	32		1.936.947.586	0	1.936.947.586	0
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	**40**		**(1.910.836.475)**	**-**	**(1.910.836.475)**	**-**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**8.189.919.264**	**8.372.177.094**	**8.189.919.264**	**8.372.177.094**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2.013.997.846	1.674.435.419	2.013.997.846	1.674.435.419
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**6.175.921.418**	**6.697.741.675**	**6.175.921.418**	**6.697.741.675**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 08 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hang	Lê Thị Thanh Việt	Phạm Đức Thịnh

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6 - M.S.D.N: 0301540109 - C.T.T.N.H.H - QUẬN 6 - TP. HỒ CHÍ MINH

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6

Địa chỉ : 42 - 44 đường Chợ Lớn P11.Q6

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 (QLN)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 THÁNG ĐẦU NĂM		Lũy kế từ đầu năm đến cuối KỲ này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	21.027.816.337	8.665.131.163	21.027.816.337	8.665.131.163
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26			0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**VI.27**	**21.027.816.337**	**8.665.131.163**	**21.027.816.337**	**8.665.131.163**
4. Giá vốn hàng bán, chênh lệch bán căn hộ nộp NS	11	VI.28	20.499.850.713	8.009.630.958	20.499.850.713	8.009.630.958
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**527.965.624**	**655.500.205**	**527.965.624**	**655.500.205**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	0	0	0	0
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	0	0	0	0
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		527.965.624	655.500.205	527.965.624	655.500.205
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)-(25+26)]	**30**		**0**	**0**	**0**	**0**
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32		0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	**40**		**-**	**-**	**-**	**-**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**0**	**0**	**0**	**0**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**0**	**0**	**0**	**0**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 08 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Dương	Lê Thị Thanh Việt	Phạm Đức Thịnh

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6 - M.S.D.N: 0301840105 - C.T.N.H.H - QUẬN 6 - TP. HỒ CHÍ MINH

Đơn vị báo cáo : CTY TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 6

Địa chỉ : Số 42-44 Đường Chợ Lớn P11.Q6

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 (TH)

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Kỳ này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		57.216.949.524	54.589.826.701
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(14.222.046.036)	(13.265.542.586)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(30.176.814.941)	(30.846.406.474)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.174.434.968)	(1.169.829.733)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.326.019.182	3.080.645.403
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(22.793.300.932)	(19.705.755.604)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(6.823.628.171)**	**(7.317.062.293)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		0	(1.740.781.818)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		51.063.864	47.164.465
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**51.063.864**	**(1.693.617.353)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(6.772.564.307)**	**(9.010.679.646)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**59.903.238.596**	**53.045.210.544**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**VII.34**	**53.130.674.289**	**44.034.530.898**

Lập ngày 08 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hang	Lê Thị Thanh Việt	Phạm Đức Thịnh

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6 - M.S.D.N: 0301340101 - QUẬN 6 - TP. HỒ CHÍ MINH

Đơn vị báo cáo : CTY TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 6
Địa chỉ : Số 42-44 Đường Chợ Lớn P11.Q6

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 (DVĐT)

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Kỳ này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		48.872.620.792	44.748.395.192
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(14.171.246.492)	(13.134.272.024)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(29.650.378.120)	(30.266.502.025)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.174.434.968)	(1.169.829.733)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.025.621.379	2.474.487.591
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15.865.920.063)	(9.870.739.331)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(7.963.737.472)**	**(7.218.460.330)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21			(1.740.781.818)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		51.063.864	47.164.465
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**51.063.864**	**(1.693.617.353)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-**	**-**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(7.912.673.608)**	**(8.912.077.683)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**44.084.239.465**	**37.583.405.272**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**VII.34**	**36.171.565.857**	**28.671.327.589**

Lập ngày 08 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hang	Lê Thị Thanh Việt	Phạm Đức Thịnh

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6 - M.S.D.N: 0301340105 - T.P. HỒ CHÍ MINH

Đơn vị báo cáo : CTY TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 6 Mẫu số B 03a - DN

Địa chỉ : Số 42-44 Đường Chợ Lớn P11.Q6 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 (QLN)

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Kỳ này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		8.344.328.732	9.841.431.509
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(50.799.544)	(131.270.562)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(526.436.821)	(579.904.449)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		300.397.803	606.157.812
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.927.380.869)	(9.835.016.273)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**1.140.109.301**	**(98.601.963)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		0	0
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**0**	**0**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-**	**-**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**1.140.109.301**	**(98.601.963)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**15.818.999.131**	**15.461.805.272**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**VII.34**	**16.959.108.432**	**15.363.203.309**

Lập ngày 08 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Dương	Lê Thị Thanh Việt	Phạm Đức Thịnh

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6 - TP. HỒ CHÍ MINH

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6 Mẫu số B 09a - DN

Địa chỉ : Số 42 - 44 đường Chợ Lớn P11.Q6 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Dạng đầy đủ)

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 (TH)

- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn: **Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích**

2- Lĩnh vực kinh doanh: **Quản lý cho thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước**

- Ngành nghề kinh doanh: **Dịch vụ**

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo Cáo Tài Chính.

- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kêt;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày **01/01/2022** kết thúc vào ngày **31/12/2022**).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : **VNĐ**

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng: **Chế độ kế toán doanh nghiệp**

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với **Chế độ kế toán Việt Nam (theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực Kế toán Việt Nam**

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;

Đầu tư vào công ty vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: **Giá gốc.**

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : **Nhập trước xuất trước**

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: **Kê khai thường xuyên**

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư : **Theo nguyên giá gốc**

Phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: **Khấu hao theo đường thẳng (theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính)**

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản .
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ CP thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước .

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực kế toán số 14 ; Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp "Đánh giá phần công việc đã hoàn thành"
- Doanh thu hoạt động tài chính : Tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tại Chuẩn mực kế toán số 14 .
- Doanh thu hợp đồng xây dựng : HĐXD được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện - theo qui định tại Chuẩn mực kế toán số 15 .

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại.
26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1- Có tái phân loại tài sản hài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành,...)
3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
- Các khoản giảm trừ
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

1- Tiền	**Cuối KỲ**		**Đầu năm**	
- Tiền mặt		1.559.173.187		1.969.219.604
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		51.571.501.102		57.934.018.99
- Tiền đang chuyển		-		
Cộng		**53.130.674.289**		**59.903.238.596**

2- Các khoản đầu tư tài chính :	**Cuối KỲ**			**Đầu năm**		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		-		-		-
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu ((chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						

- Các khoản đầu tư khác;
- Lý do thay đổi với từng loại đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu
+ Về số lượng .
+ Về giá trị .

	Cuối KỲ		**Đầu năm**	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**Cuối KỲ**			**Đầu năm**		
(chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3- Phải thu của khách hàng	**Cuối KỲ**		**Đầu năm**	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	-	4.023.659.914		233.937.019

Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải		-		-
thu khách hàng		-		-
Các khoản phải thu khách hàng khác		-		-
) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	-	15.484.207.552		9.736.882.806
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải		-		-
u khách hàng		-		-
Các khoản phải thu khách hàng khác		-		-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		-		-

- Phải thu khác

	Cuối KỲ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**3.995.156.686**		**1.585.156.686**	
Phải thu về cổ phần hóa;	371.500.000		371.500.000	
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-		-	
- Phải thu người lao động;	-		-	
- Ký cược, ký quỹ;	-		-	
Cho mượn;	-		-	
Các khoản chi hộ;	-		-	
- Phải thu khác.	3.623.656.686		1.213.656.686	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	**2.641.743.793**		**14.833.995.174**	
Phải thu về cổ phần hóa;	-		-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-		-	
- Phải thu người lao động;	-		-	
Ký cược, ký quỹ;	1.423.235.147		4.709.007.082	
Cho mượn;	-		-	
- Các khoản chi hộ;	-		-	
Phải thu khác.	1.218.508.646		10.124.988.092	
Cộng	**6.636.900.479**		**16.419.151.860**	

5 - Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)

	Cuối KỲ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
Tài sản khác.				

Nợ xấu

	Cuối KỲ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay qúa hạn anh toán hoặc chưa qúa hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay ngắn hạn eo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng ông ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

Hàng tồn kho

	Cuối KỲ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-		-	
Nguyên liệu, vật liệu;	-		-	
Công cụ, dụng cụ;	-		-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	3.585.314.630		3.565.187.768	
- Thành phẩm;	-		-	
Hàng hóa;	-		-	
Hàng gửi bán;	-		-	
Hàng hóa kho bảo thuế.	-		-	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với ng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối KỲ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (chi tiết từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				

Cộng	-	-	-	-

b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB	Cuối KỲ		Đầu năm	
- Mua sắm;				
- XDCB;				
- Sửa chữa.				
Cộng	-	-	-	-

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**3.881.056.932**	**2.525.456.079**	**18.043.694.002**	**198.433.939**	**0**	**24.648.640.952**
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	0
- Tăng khác	-	-	-	-	-	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	0
- Giảm khác	-	-	-	-	-	0
Số dư cuối KỲ	**3.881.056.932**	**2.525.456.079**	**18.043.694.002**	**198.433.939**	**0**	**24.648.640.952**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**417.598.683**	**1.996.575.953**	**12.892.107.873**	**197.456.439**	**0**	**15.503.738.948**
- Khấu hao trong năm	10.989.438	40.963.644	646.452.492	977.500	-	699.383.074
- Tăng khác	-	-	-	-	-	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	0
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	0
- Giảm khác	-	-	-	-	-	0
Số dư cuối KỲ	**428.588.121**	**2.037.539.597**	**13.538.560.365**	**198.433.939**	**0**	**16.203.122.022**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	**3.463.458.249**	**528.880.126**	**5.151.586.129**	**977.500**	**0**	**9.144.902.004**
- Tại ngày cuối KỲ	**3.452.468.811**	**487.916.482**	**4.505.133.637**	**0**	**0**	**8.445.518.930**

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	0	1.819.910.623	11.569.207.639	198.433.939	0	*13.587.552.201*

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**1.363.500.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.363.500.000**
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối KỲ	**1.363.500.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.363.500.000**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Khấu hao trong năm						0
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						0
Số dư cuối KỲ	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	**1.363.500.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.363.500.000**
- Tại ngày cuối KỲ	**1.363.500.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.363.500.000**

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối KỲ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối KỲ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối KỲ						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối KỲ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**24.989.130.875**	**14.104.172.000**	**14.191.359.657**	**24.901.943.218**
- Quyền sử dụng đất	-			
- Nhà	24.989.130.875	14.104.172.000	14.191.359.657	24.901.943.218
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			
- Cơ sở hạ tầng	-			
Giá trị hao mòn lũy kế	**5.039.599.614**	**0**	**4.387.445**	**5.035.212.169**
- Quyền sử dụng đất	-	0	0	
- Nhà	5.039.599.614	0	4.387.445	5.035.212.169
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	-	0	0	0
Giá trị còn lại	**19.949.531.261**	**0**	**0**	**19.866.731.049**
- Quyền sử dụng đất	0			0
- Nhà	19.949.531.261			19.866.731.049
- Nhà và quyền sử dụng đất	0			
- Cơ sở hạ tầng	0			
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	**0**	**0**	**0**	**0**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị	**0**	**0**	**0**	**0**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
Giá trị còn lại	**0**	**0**	**0**	**0**
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà	0			0
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá; 1.619.417

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Chi phí trả trước	Cuối KỲ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		-		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ ;		-		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		-		
- Chi phí đi vay;		-		-
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)		1.019.460.323		504.094.24
b) Dài hạn		-		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		-		-
- Chi phí mua bảo hiểm		-		-
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)		525.624.397		780.882.88
Cộng		**1.545.084.720**		**1.284.977.12**

14- Tài sản khác	**Cuối KỲ**		**Đầu năm**	
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		-		-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		-		
Cộng		**-**		

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối KỲ		**Trong năm**		**Đầu năm**	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả n
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	1.596.697.498		-	12.692.615	1.609.390.113	
Cộng	**1.596.697.498**	**-**	**-**	**12.692.615**	**1.609.390.113**	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	**Cuối KỲ**		**Đầu năm**	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán

	Cuối KỲ		**Đầu năm**	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	31.754.085	-		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	-	-		
- Phải trả các đối tượng khác	-	-		
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	-	-		
Cộng	**31.754.085**		-	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Phải trả các đối tượng khác				
Cộng				
c) Phải trả người bán là các đơn vị liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Đầu năm**	**Số phải nộp trong năm**	**Số đã thực nộp trong năm**	**Cuối KỲ**
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	1.263.313.721	4.911.374.531	5.530.045.504	644.642.74
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	0	0	
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	0	0	-
- Thuế TNDN	959.735.040	2.305.751.377	3.225.932.025	39.554.392
- Thuế thu nhập cá nhân	765.039.261	1.025.904.290	1.790.943.551	
- Thuế tài nguyên	-	0	0	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất, thuế đất phi nông nghiệp	-	3.803.307.767	3.784.047.719	19.260.048
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (nộp NS)	515.793.844	5.011.716.933	2.391.028.766	3.136.482.01
Cộng	**3.503.881.866**	**17.061.054.898**	**16.724.997.565**	**3.839.939.19**
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất, thuế đất phi nông nghiệp				
- Các loại thuế khác				

Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (nếu có)				
18- Chi phí phải trả		Cuối KỲ		Đầu năm
a) Ngắn hạn		-		-
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		-		-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		-		-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		-		-
- Các khoản trích trước khác;		85.899.305		95.929.848
b) Dài hạn		-		-
- Lãi vay		-		-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		-		-
Cộng		**85.899.305**		**95.929.848**
19 -Phải trả khác		**Cuối KỲ**		**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		-		-
- Tài sản thừa chờ giải quyết		-		-
- Kinh phí công đoàn		-		-
- Bảo hiểm xã hội		-		25.703.000
- Bảo hiểm y tế		-		-
- Bảo hiểm thất nghiệp		-		-
- Phải trả về cổ phần hóa.		-		-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn.		-		-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		-		-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		479.987.779		525.456.006
Cộng		**479.987.779**		**551.159.006**
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		**11.827.778.941**		**7.011.507.312**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.		40.816.664		40.816.664
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		11.786.962.277		6.970.690.648
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa		-		
thanh toán nợ quá hạn)		-		-
20 - Doanh thu chưa thực hiện		**Cuối KỲ**		**Đầu năm**
a) Ngắn hạn				-
- Doanh thu nhận trước;				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.				
Cộng				
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)				
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)				
21- Trái phiếu phát hành				
21.1 Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)		**Cuối KỲ**		**Đầu năm**
		Giá trị	Lãi suất kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành					
- Loại phát hành theo mệnh giá;					
- Loại phát hành có chiết khấu					
- Loại phát hành phụ trội.					
Cộng					
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)					
Cộng					

21.2 Trái phiếu chuyển đổi:

- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được quyền chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

- Giá trị mua lại trong kỳ;

- Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả	**Cuối KỲ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	**Cuối KỲ**	**Đầu năm**
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối KỲ**	**Đầu năm**
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	**30.904.779.625**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**6.575.316.728**	**37.480.096.353**
-Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	0
-Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	12.682.122.738	-	12.682.122.738
-Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	847.970.098	847.970.098
-Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	0
-Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	608.459.742	-	608.459.742
-Giảm khác	-	-	-	-	-	-	12.073.662.996	-	12.073.662.996
Số dư đầu năm nay	**30.904.779.625**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**7.423.286.826**	**38.328.066.451**
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	0
-Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	6.408.487.309	-	6.408.487.309
-Tăng khác	-	-	-	-	-	-	910.455.337	-	910.455.337
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	0
-Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	232.565.891	-	232.565.891
-Giảm khác	-	-	-	-	-	-	9.670.091	8.875.000	18.545.091
Số dư cuối KỲ	**30.904.779.625**				**0**	**0**	**7.076.706.664**	**7.414.411.826**	**45.395.898.115**

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối KỲ	Đầu năm
Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Cộng	**0**	**0**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối KỲ	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

c- Cổ phiếu	Cuối KỲ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : .....

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: .....
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: .....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :.....

e- Các quỹ của doanh nghiệp :
- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu :

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**Năm nay**	**Năm trước**
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27- Chênh lệch tỷ giá	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28- Nguồn kinh phí	**Năm nay**	**Năm trước**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	107.269.814	247.431.69
- Chi sự nghiệp	556.237.835	735.190.631
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	**9.836.848.840**	**10.285.816.86**

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	**Cuối Năm**	**Đầu năm**
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công , nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hóa

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ, Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán : Khoản nợ khó đòi :

STT	NỘI DUNG	THỜI GIAN GHI NHẬN NỢ	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ ĐÃ THU	SỐ CUỐI KỲ	GHI CHÚ
1	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Bà Triệu Thị Gần, mặt bằng 658Q Phạm Văn Chí)	10/95-12/02 01/03-12/06	12.093.764	0	12.093.764	CTGS 438-31/12/2009
2	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Trần Sang, tổ SX Tiến Thành, mặt bằng 135/2D Hùng Vương P6 Q6)	03/04-12/06	52.847.995	0	52.847.995	CTGS438-31/12/2009
3	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Trần Sang, tổ SX Tiến Thành, mặt bằng 101/10E Phạm Đình Hổ P6 Q6)	03/04-12/06	33.417.461	0	33.417.461	CTGS438-31/12/2009
4	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Trần Sang, tổ SX Tiến Thành, mặt bằng 101/2C Phạm Đình Hổ P6 Q6)	03/04-12/06	35.309.490	0	35.309.490	CTGS438-31/12/2009
5	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Lại Bửu Ngọc, mặt bằng 1003/2A Lò Gốm P8 Q6)	06/98-12/06	34.898.688	0	34.898.688	CTGS438-31/12/2009
6	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Võ Văn Khuyến, mặt bằng A1- Bis Lý Chiêu Hoàng P10 Q6)	06/04-12/06	62.853.120	0	62.853.120	CTGS438-31/12/2009
	TỔNG CỘNG		**231.420.518**	**0**	**231.420.518**	

[redacted]- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng)

	Năm nay		Năm trước	
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		**70.053.660.908**		**57.801.277.804**
[redacted]) Doanh thu		-		-
[redacted]Doanh thu bán hàng		-		-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		70.053.660.908		57.801.277.804
[redacted]Doanh thu hợp đồng xây dựng		-		-
[redacted] + Doanh thu của HĐXD được ghi nhận trong kỳ		-		-
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài [redacted]hính		-		-
[redacted] **Cộng**		**70.053.660.908**		**57.801.277.804**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh [redacted]ghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh [redacted]hu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền lương trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toán [redacted]ộ số tiền nhận trước		-		-
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		**0**		**0**
Trong đó :				
[redacted] + Chiết khấu thương mại		-		-
[redacted] + Giảm giá hàng bán				
[redacted] + Hàng bán bị trả lại		-		-

[redacted] Giá vốn hàng bán, chênh lệch bán căn hộ nộp NS	Năm nay		Năm trước	
[redacted]Giá vốn của hàng hóa đã bán				
- Giá vốn của thành phẩm đã bán				
[redacted]rong đó : Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán				
[redacted]ao gồm:				
+ Hạng mục chi phí trích trước;				
[redacted]Gía trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;				
[redacted]Thời hạn chi phí dự kiến phát sinh.				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, chênh lệch bán căn hộ nộp NS		56.203.901.836	-	45.182.030.750
[redacted]Giá trị còn lại, CP nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư				
[redacted]Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư				
- Gía trị từng loại hàng hóa tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ				
[redacted]Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn				
[redacted]Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán				
[redacted] **Cộng**		**56.203.901.836**		**45.182.030.750**

[redacted] Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		51.063.864	-	47.164.465
[redacted]Lãi bán các khoản đầu tư		-	-	-
[redacted]Cổ tức, lợi nhuận được chia		-	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá		-	-	-
[redacted]Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		-	-	-
[redacted]Doanh thu hoạt động tài chính khác		-	-	-
Cộng		**51.063.864**		**47.164.465**

5- Chi phí tài chính	Năm nay		Năm trước	
[redacted]Lãi tiền vay		-		-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		-		-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		-		-
[redacted]Lỗ chênh lệch tỷ giá		-		-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		-		-
- Chi phí tài chính khác		-		-
[redacted]Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		-		-
Cộng		**0**		**0**

6- Thu nhập khác	Năm nay		Năm trước	
[redacted]Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-	-
[redacted]Lãi do đánh giá lại tài sản		-	-	-
- Tiền phạt thu được		-	-	-

- Thuế được giảm		-	-	-
- Các khoản khác		26.111.111	-	-
Cộng		**26.111.111**		
7- Chi phí khác	Năm nay		Năm trước	
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		-	-	
- Các khoản bị phạt		-	-	-
- Các khoản khác		1.936.947.586	-	-
Cộng		**1.936.947.586**		
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay		Năm trước	
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		3.800.067.197	-	4.294.234.42
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		-	-	
- Các khoản chi phí QLDN khác		-	-	-
- Các khoản khác		-	-	
b) Các khoản chi phí bán hàngp phát sinh trong kỳ		-	-	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		-	-	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác		-	-	
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		-	-	
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		-	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		-	-	
- Các khoản ghi giảm khác		-	-	
9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay		Năm trước	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		8.362.714.642	-	8.189.712.03
- Thu chi hộ ngân sách nhà nước		16.699.929.238	-	3.589.343.74
- Chi phí nhân công		25.034.895.656	-	28.342.638.452
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		699.383.074	-	950.804.02
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		2.452.506.487	-	1.319.980.45
- Chi phí khác bằng tiền		6.754.539.936	-	7.083.786.461
Cộng		**60.003.969.033**		**49.476.265.17**
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay		Năm trước	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		**2.013.997.846**		**1.674.435.419**
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TN hiện hành năm nay				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		**2.013.997.846**		**1.674.435.41**
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay		Năm trước	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		-		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		-		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		-		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả .		-		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		**0**		

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4- Số tiền đã thực thu gốc vay trong kỳ :

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin về các bên có liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).

6- Thông tin về hoạt động liên tục .

7- Những thông tin khác.

Lập ngày 08 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hằng	Lê Thị Thanh Việt	Phạm Đức Thịnh

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6 - M.S.D.N: 0301340105 - C.T.T.N.H.H - QUẬN 6 - TP. HỒ CHÍ MINH

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6 Mẫu số B 09a - DN

Địa chỉ : Số 42 - 44 đường Chợ Lớn P11.Q6 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Dạng đầy đủ)

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 (DVĐT)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn: **Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích**

2- Lĩnh vực kinh doanh: **Quét dọn vệ sinh, duy tu thoát nước, thi công cống hẻm, chăm sóc hoa viên đường phố .**

3- Ngành nghề kinh doanh: **Dịch vụ**

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo Cáo Tài Chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kêt;

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày **01/01/2022** kết thúc vào ngày **31/12/2022**).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : **VNĐ**

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: **Chế độ kế toán doanh nghiệp**

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với **Chế độ kế toán Việt Nam (theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực Kế toán Việt Nam**

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ

- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;

) Đầu tư vào công ty vốn của đơn vị khác;

) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: **Giá gốc.**

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : **Nhập trước xuất trước**

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: **Kê khai thường xuyên**

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư : **Theo nguyên giá gốc**

- Phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: **Khấu hao theo đường thẳng (theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính)**

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản .
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ CP thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước .

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực kế toán số 14 ; Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp "Đánh giá phần công việc đã hoàn thành"
- Doanh thu hoạt động tài chính : Tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tại Chuẩn mực kế toán số 14 .
- Doanh thu hợp đồng xây dựng : HĐXD được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện - theo qui định tại Chuẩn mực kế toán số 15 .

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1- Có tái phân loại tài sản hài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành,...)

3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản giảm trừ
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

1- Tiền	**Cuối KỲ**		**Đầu năm**	
- Tiền mặt		716.341.617		1.539.014.244
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		35.455.224.240		42.545.225.22
- Tiền đang chuyển		-	-	
Cộng		**36.171.565.857**		**44.084.239.465**

2- Các khoản đầu tư tài chính :	**Cuối quý**			**Đầu năm**		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu ((chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						

- Các khoản đầu tư khác;
- Lý do thay đổi với từng loại đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu

+ Về số lượng .

+ Về giá trị .

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;	**Cuối KỲ**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	**Cuối KỲ**			**Đầu năm**		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3- Phải thu của khách hàng	Cuối KỲ		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		4.023.659.914		233.937.019
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	-	-	-	-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				

4- Phải thu khác	Cuối KỲ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**4.136.198.406**	-	**1.585.156.686**	-
- Phải thu về cổ phần hóa;	371.500.000		371.500.000	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	3.764.698.406		1.213.656.686	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	**1.423.235.147**	-	**4.709.007.082**	-
- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	1.423.235.147		4.709.007.082	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	**5.559.433.553**	-	**6.294.163.768**	-

5 - Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối KỲ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6- Nợ xấu	Cuối KỲ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay qúa hạn thanh toán hoặc chưa qúa hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay ngắn hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

7 - Hàng tồn kho	Cuối KỲ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;				
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	3.585.314.630		3.565.187.768	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối KỲ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (chi tiết từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng	-	-	-	-

b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB	Cuối KỲ		Đầu năm	
- Mua sắm;				
- XDCB;		-		
- Sửa chữa.				
Cộng	-	-	-	-

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**3.441.479.361**	**2.525.456.079**	**17.685.092.540**	**198.433.939**	**0**	**23.850.461.919**
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác	0					0
Số dư cuối KỲ	**3.441.479.361**	**2.525.456.079**	**17.685.092.540**	**198.433.939**	**0**	**23.850.461.919**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**0**	**1.996.575.953**	**12.533.506.411**	**197.456.439**	**0**	**14.727.538.803**
- Khấu hao trong năm		40.963.644	646.452.492	977.500	0	688.393.636
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối KỲ	**0**	**2.037.539.597**	**13.179.958.903**	**198.433.939**	**0**	**15.415.932.439**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	**3.441.479.361**	**528.880.126**	**5.151.586.129**	**977.500**	**0**	**9.122.923.116**
- Tại ngày cuối KỲ	**3.441.479.361**	**487.916.482**	**4.505.133.637**	**0**	**0**	**8.434.529.480**

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		1.819.910.623	11.210.606.177	198.433.939	0	**13.228.950.739**

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối KỲ	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Khấu hao trong năm						0
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						0
Số dư cuối KỲ	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Tại ngày cuối KỲ	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
Thuê tài chính trong năm						
Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Giảm khác						
Số dư cuối KỲ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
ố dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Giảm khác						
ố dư cuối KỲ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
Tại ngày đầu năm						
Tại ngày cuối KỲ						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**0**	**0**	**0**	**0**
Quyền sử dụng đất				
Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	**0**	**0**	**0**	**0**
- Quyền sử dụng đất				
Nhà				0
Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	**0**	**0**	**0**	**0**
Quyền sử dụng đất				
- Nhà	0			0
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	**0**	**0**	**0**	**0**
Quyền sử dụng đất				
- Nhà				0
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị	**0**	**0**	**0**	**0**
Quyền sử dụng đất				
Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	**0**	**0**	**0**	**0**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	0			0
Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Chi phí trả trước	Cuối KỲ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)				
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;				
- Chi phí đi vay;				
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)		1.019.460.323		504.094.241
b) Dài hạn				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm				
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)		525.624.397		780.882.883
Cộng		**1.545.084.720**		**1.284.977.124**

14- Tài sản khác	Cuối KỲ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		-		-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		-		-
Cộng		-		

15- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối KỲ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	-	-	-	-	-	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối KỲ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán	Cuối KỲ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	31.754.085			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	**31.754.085**		-	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Phải trả các đối tượng khác				
Cộng				
c) Phải trả người bán là các đơn vị liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối KỲ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	1.122.332.921	2.824.263.269	3.341.816.951	604.779.239
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			
- Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
- Thuế TNDN	959.735.040	2.164.709.657	3.084.890.305	39.554.392
- Thuế thu nhập cá nhân	753.577.524	1.004.272.733	1.757.850.257	
- Thuế tài nguyên	-			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất, thuế đất phi nông nghiệp	-	88.323.857	88.323.857	-
- Các loại thuế khác	-			
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (nộp NS)	-	1.875.234.922	1.875.234.922	
Cộng	**2.835.645.485**	**7.956.804.438**	**10.148.116.292**	**644.333.631**
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất, thuế đất phi nông nghiệp				

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (nộp NS)				

18- Chi phí phải trả	Cuối KỲ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		-		-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		-		-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		-		-
- Các khoản trích trước khác;		66.000.000		65.000.000
b) Dài hạn		-		-
- Lãi vay				
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)				
Cộng		**66.000.000**		**65.000.000**

19 -Phải trả khác	Cuối KỲ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết		-		-
- Kinh phí công đoàn		-		0
- Bảo hiểm xã hội				25.703.000
- Bảo hiểm y tế				
- Bảo hiểm thất nghiệp				
- Phải trả về cổ phần hóa.				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn.		-		-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		-		-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		479.987.779		524.316.480
Cộng		**479.987.779**		**550.019.480**
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		**18.800.000**		**18.800.000**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.		-		-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		18.800.000		18.800.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		-		-

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối KỲ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn				
- Doanh thu nhận trước;				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.				
Cộng				
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)				
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)				
21 - Trái phiếu phát hành				
21.1 Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	**Cuối KỲ**		**Đầu năm**	
	Giá trị	Lãi suất kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất kỳ hạn
- Trái phiếu phát hành				
- Loại phát hành theo mệnh giá;				
- Loại phát hành có chiết khấu				
- Loại phát hành phụ trội.				
Cộng				
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)				
Cộng				

21.2 Trái phiếu chuyển đổi:

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được quyền chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

- Giá trị mua lại trong kỳ;

- Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả	**Cuối KỲ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	**Cuối KỲ**	**Đầu năm**
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối KỲ**	**Đầu năm**
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác (quỹ ĐTPT)	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	**22.431.376.551**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.181.210.414**	**27.612.586.965**
Tăng vốn trong năm trước									0
Lãi trong năm trước							12.682.122.738		12.682.122.738
Tăng khác								847.970.098	847.970.098
- Giảm vốn trong năm trước									0
Lỗ trong năm trước							608.459.742		608.459.742
Giảm khác							12.073.662.996		12.073.662.996
Số dư đầu năm nay	**22.431.376.551**				**0**	**0**	**0**	**6.029.180.512**	**28.460.557.063**
Tăng vốn trong năm nay									0
Lãi trong năm nay							6.408.487.309		6.408.487.309
Tăng khác							910.455.337		910.455.337
Giảm vốn trong năm nay									0
Lỗ trong năm nay							232.565.891		232.565.891
- Giảm khác							9.670.091	8.875.000	18.545.091
Số dư cuối KỲ	**22.431.376.551**				**0**	**0**	**7.076.706.664**	**6.020.305.512**	**35.528.388.727**

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối KỲ	Đầu năm
Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Cộng	**0**	**0**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d- Cổ phiếu	Cuối KỲ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : .....

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: .....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: .....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :.....

e- Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu :

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**Năm nay**	**Năm trước**
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27- Chênh lệch tỷ giá	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28- Nguồn kinh phí	**Năm nay**		**Năm trước**	
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		0		0
- Chi sự nghiệp		0		0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		0		0

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	**Cuối KỲ**	**Đầu năm**
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công , nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hóa

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ, Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Kim khí quý, đa quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng)

	Năm nay		**Năm trước**	
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		**49.025.844.571**		**49.136.146.641**
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng		-		-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		49.025.844.571		49.136.146.641
- Doanh thu hợp đồng xây dựng				
+ Doanh thu của HĐXD được ghi nhận trong kỳ				
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính				
Cộng		**49.025.844.571**		**49.136.146.641**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền lương trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toán bộ số tiền nhận trước		-		-

- Các khoản giảm trừ doanh thu		0		0
Trong đó :				
+ Chiết khấu thương mại		-		-
+ Giảm giá hàng bán				
+ Hàng bán bị trả lại		-		-
3- Giá vốn hàng bán, chênh lệch bán căn hộ nộp NS	**Năm nay**		**Năm trước**	
Giá vốn của hàng hóa đã bán				
- Giá vốn của thành phẩm đã bán				
Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán				
bao gồm:				
+ Hạng mục chi phí trích trước;				
- Gía trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;				
- Thời hạn chi phí dự kiến phát sinh.				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, chênh lệch bán căn hộ nộp NS		35.704.051.123		37.172.399.792
Giá trị còn lại, CP nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư				
Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư				
- Gía trị từng loại hàng hóa tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ				
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn				
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán				
Cộng		**35.704.051.123**		**37.172.399.792**
4- Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm nay**		**Năm trước**	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		51.063.864		47.164.465
Lãi bán các khoản đầu tư		-		-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá		-		-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		-		-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-		-
Cộng		**51.063.864**		**47.164.465**
5- Chi phí tài chính	**Năm nay**		**Năm trước**	
- Lãi tiền vay		-		-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		-		-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		-		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		-		-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		-		-
Chi phí tài chính khác		-		-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		-		-
Cộng		**0**		**0**
6- Thu nhập khác	**Năm nay**		**Năm trước**	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ				-
Lãi do đánh giá lại tài sản		-		
Tiền phạt thu được		-		-
- Thuế được giảm		-		-
Các khoản khác		26.111.111		0
Cộng		**26.111.111**		**0**
7- Chi phí khác	**Năm nay**		**Năm trước**	
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-		-
Lỗ do đánh giá lại tài sản		-		-
- Các khoản bị phạt		-		-
Các khoản khác		1.936.947.586		0
Cộng		**1.936.947.586**		**0**
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm nay**		**Năm trước**	
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		3.272.101.573		3.638.734.220
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		-		-
- Các khoản chi phí QLDN khác		-		-
Các khoản khác		-		-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		-		-
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		-		-

- Các khoản chi phí bán hàng khác		-		-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa				
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác				
- Các khoản ghi giảm khác				
9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay		Năm trước	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		8.362.714.642		8.189.712.035
- Thu chi hộ ngân sách nhà nước		0		0
- Chi phí nhân công		24.529.531.454		27.776.620.08
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		688.393.636		939.814.590
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		2.417.580.108		1.293.940.93
- Chi phí khác bằng tiền		2.977.932.856		2.611.046.36
Cộng		**38.976.152.696**		**40.811.134.012**
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay		Năm trước	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		2.013.997.846		1.674.435.41
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TN hiện hành năm nay				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		**2.013.997.846**		**1.674.435.41**
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay		Năm trước	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		-		-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		-		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		-		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả .		-		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		**0**		

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4- Số tiền đã thực thu gốc vay trong kỳ :

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin về các bên có liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)

[illegible] theo bộ phận (các lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).

6- Thông tin về hoạt động liên tục .

7- Những thông tin khác.

Lập ngày 08 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
	Lê Thị Thanh Việt	Phạm Đức Thịnh

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6 - M.S.D.N: 0301340105 - C.T.T.N.H.H - QUẬN 6 - TP. HỒ CHÍ MINH

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6 Mẫu số B 09a - DN

Địa chỉ : Số 42 - 44 đường Chợ Lớn P11.Q6 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Dạng đầy đủ)

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 (QLN)

- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: **Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích**

2- Lĩnh vực kinh doanh: **Quản lý cho thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước**

- Ngành nghề kinh doanh: **Dịch vụ**

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo Cáo Tài Chính.

- Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kêt;

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày **01/01/2022** kết thúc vào ngày **31/12/2022)**

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : **VNĐ**

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: **Chế độ kế toán doanh nghiệp**

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với **Chế độ kế toán Việt Nam (theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực Kế toán Việt Nam**

V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ

- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công ty vốn của đơn vị khác;

Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: **Giá gốc.**

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : **Nhập trước xuất trước**

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: **Kê khai thường xuyên**

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư : **Theo nguyên giá gốc**

Phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: **Khấu hao theo đường thẳng (theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính)**

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản .
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ CP thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước .

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực kế toán số 14 ; Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp "Đánh giá phần công việc đã hoàn thành"
- Doanh thu hoạt động tài chính : Tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tại Chuẩn mực kế toán số 14 .
- Doanh thu hợp đồng xây dựng : HĐXD được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện - theo qui định tại Chuẩn mực kế toán số 15 .

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1- Có tái phân loại tài sản hài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành,...)

3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản giảm trừ
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

1- Tiền	**Cuối KỲ**		**Đầu năm**	
- Tiền mặt		842.831.570		430.205.36
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		16.116.276.862		15.388.793.77
- Tiền đang chuyển				
Cộng		**16.959.108.432**		**15.818.999.13**

2- Các khoản đầu tư tài chính :	**Cuối KỲ**			**Đầu năm**		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu ((chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						

- Các khoản đầu tư khác;
- Lý do thay đổi với từng loại đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu

+ Về số lượng .

+ Về giá trị .

	Cuối KỲ		**Đầu năm**	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	**Cuối KỲ**			**Đầu năm**		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng	Cuối KỲ		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	-		-	-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	-	15.484.207.552	-	9.736.882.806
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				

4- Phải thu khác

	Cuối KỲ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	-	-	-	-
- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	**1.218.508.646**	-	**10.124.988.092**	-
- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	1.218.508.646		10.124.988.092	
Cộng	**1.218.508.646**	-	**10.124.988.092**	-

5- Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)

	Cuối KỲ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6- Nợ xấu

	Cuối KỲ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay qúa hạn thanh toán hoặc chưa qúa hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay ngắn hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không ghi nhận doanh thu; Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

7- Hàng tồn kho

	Cuối KỲ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;				
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	-		-	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

	Cuối KỲ	Đầu năm

8- Tài sản dở dang dài hạn

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (chi tiết từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB	**Cuối KỲ**		**Đầu năm**	
- Mua sắm;				
- XDCB;				
- Sửa chữa.				
Cộng	-	-	-	-

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**439.577.571**	**0**	**358.601.462**	**0**	**0**	**798.179.033**
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				0		0
- Giảm khác						0
Số dư cuối KỲ	**439.577.571**	**0**	**358.601.462**	**0**	**0**	**798.179.033**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**417.598.683**	**0**	**358.601.462**	**0**	**0**	**776.200.145**
- Khấu hao trong năm	10.989.438					10.989.438
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				0		0
- Giảm khác						0
Số dư cuối KỲ	**428.588.121**	**0**	**358.601.462**	**0**	**0**	**787.189.583**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	**21.978.888**	**0**	**0**	**0**	**0**	**21.978.888**
- Tại ngày cuối KỲ	**10.989.450**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10.989.450**

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			*358.601.462*			*358.601.462*

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**1.363.500.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.363.500.000**
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối KỲ	**1.363.500.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.363.500.000**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Khấu hao trong năm						0
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						0
Số dư cuối KỲ	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	**1.363.500.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.363.500.000**
- Tại ngày cuối KỲ	**1.363.500.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.363.500.000**

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
Thuê tài chính trong năm						
Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Giảm khác						
Số dư cuối KỲ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Giảm khác						
Số dư cuối KỲ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
Tại ngày đầu năm						
Tại ngày cuối KỲ						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối KỲ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**24.989.130.875**	**14.104.172.000**	**14.191.359.657**	**24.901.943.218**
Quyền sử dụng đất				
Nhà	24.989.130.875	14.104.172.000	14.191.359.657	24.901.943.218
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	**5.039.599.614**	**0**	**4.387.445**	**5.035.212.169**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	5.039.599.614		4.387.445	5.035.212.169
Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
Giá trị còn lại	**19.949.531.261**	**0**	**0**	**19.866.731.049**
Quyền sử dụng đất				0
Nhà	19.949.531.261			19.866.731.049
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	**0**	**0**	**0**	**0**
- Quyền sử dụng đất				
Nhà				0
Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị	**0**	**0**	**0**	**0**
Quyền sử dụng đất				
Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
Giá trị còn lại	**0**	**0**	**0**	**0**
Quyền sử dụng đất				0
- Nhà	0			0
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				

Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá; 1.619.417

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- Chi phí trả trước	**Cuối KỲ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ ;		

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;				
- Chi phí đi vay;				
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)				
b) Dài hạn				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm				
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)				
Cộng				

14- Tài sản khác	**Cuối KỲ**		**Đầu năm**	
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		-		-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		-		
Cộng		-		

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối KỲ		**Trong năm**		**Đầu năm**	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	1.596.697.498			12.692.615	1.609.390.113	
Cộng	**1.596.697.498**	-	-	**12.692.615**	**1.609.390.113**	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	**Cuối KỲ**		**Đầu năm**	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán

	Cuối KỲ		**Đầu năm**	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn			-	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả các đối tượng khác	-	-		-
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	-		-	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Phải trả các đối tượng khác				
Cộng				
c) Phải trả người bán là các đơn vị liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối KỲ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	140.980.800	2.087.111.262	2.188.228.553	39.863.509
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			
- Thuế xuất, nhập khẩu	-			
- Thuế TNDN	-	141.041.720	141.041.720	-
- Thuế thu nhập cá nhân	11.461.737	21.631.557	33.093.294	
- Thuế tài nguyên	-			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất, thuế đất phi nông nghiệp	0	3.714.983.910	3.695.723.862	19.260.048
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (nộp NS)	515.793.844	3.136.482.011	515.793.844	3.136.482.01
Cộng	**668.236.381**	**9.104.250.460**	**6.576.881.273**	**3.195.605.56**
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất, thuế đất phi nông nghiệp				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (nộp NS)				

18- Chi phí phải trả	**Cuối KỲ**		**Đầu năm**	
a) Ngắn hạn				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		-		-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		-		

- Các khoản trích trước khác;		19.899.305		30.929.848
b) Dài hạn		-		-
Lãi vay				
Các khoản khác (chi tiết từng khoản)				
Cộng		**19.899.305**		**30.929.848**

19 -Phải trả khác	**Cuối KỲ**		**Đầu năm**	
) Ngắn hạn				
Tài sản thừa chờ giải quyết		-		-
- Kinh phí công đoàn		-		
Bảo hiểm xã hội				
Bảo hiểm y tế				
Bảo hiểm thất nghiệp				
- Phải trả về cổ phần hóa.				
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn.		-		-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		-		-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		141.041.720		1.139.526
Cộng		**141.041.720**		**1.139.526**
) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		**11.808.978.941**		**6.992.707.312**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.		40.816.664		40.816.664
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		11.768.162.277		6.951.890.648
) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		-		-

20 - Doanh thu chưa thực hiện	**Cuối KỲ**		**Đầu năm**	
) Ngắn hạn				
- Doanh thu nhận trước;				
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;				
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.				
Cộng				
) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)				
) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)				
1- Trái phiếu phát hành				

1.1 Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	**Cuối KỲ**		**Đầu năm**	
	Giá trị	Lãi suất kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất kỳ hạn
) Trái phiếu phát hành				
Loại phát hành theo mệnh giá;				
- Loại phát hành có chiết khấu				
Loại phát hành phụ trội.				
Cộng				
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại				
ái phiếu)				
Cộng				

.2 Trái phiếu chuyển đổi:

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được quyền chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

- Giá trị mua lại trong kỳ;

- Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả	**Cuối KỲ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	**Cuối KỲ**	**Đầu năm**
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối KỲ**	**Đầu năm**
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

15- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	**8.473.403.074**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.394.106.314**	**9.867.509.388**
-Tăng vốn trong năm trước	0								0
-Lãi trong năm trước									
Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm trước	0								0
-Lỗ trong năm trước									0
Giảm khác								0	
Số dư đầu năm nay	**8.473.403.074**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.394.106.314**	**9.867.509.388**
- Tăng vốn trong năm nay									0
Lãi trong năm nay							0		0
Tăng khác									0
Giảm vốn trong năm nay									0
Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác							0		0
Số dư cuối kỳ	**8.473.403.074**				**0**	**0**	**0**	**1.394.106.314**	**9.867.509.388**

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối KỲ	Đầu năm
Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Cộng	**0**	**0**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

Cổ phiếu	Cuối KỲ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : .....

Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: .....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: .....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :.....
e- Các quỹ của doanh nghiệp :
- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu :
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**Năm nay**	**Năm trước**
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27- Chênh lệch tỷ giá	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28- Nguồn kinh phí	**Năm nay**	**Năm trước**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	107.269.814	247.431.695
- Chi sự nghiệp	556.237.835	735.190.631
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	9.836.848.840	10.285.816.861

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công , nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hóa

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ, Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán : Khoản nợ khó đòi :

STT	NỘI DUNG	THỜI GIAN GHI NHẬN NỢ	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ ĐÃ THU	SỐ CUỐI KỲ	GHI CHÚ
1	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Bà Triệu Thị Gần, mặt bằng 658Q Phạm Văn Chí)	10/95-12/02 01/03-12/06	12.093.764	0	12.093.764	CTGS 438-31/12/2009
2	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Trần Sang, tổ SX Tiến Thành, mặt bằng 135/2D Hùng Vương P6 Q6)	03/04-12/06	52.847.995	0	52.847.995	CTGS438-31/12/2009
3	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Trần Sang, tổ SX Tiến Thành, mặt bằng 101/10E Phạm Đình Hổ P6 Q6)	03/04-12/06	33.417.461	0	33.417.461	CTGS438-31/12/2009
4	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Trần Sang, tổ SX Tiến Thành, mặt bằng 101/2C Phạm Đình Hổ P6 Q6)	03/04-12/06	35.309.490	0	35.309.490	CTGS438-31/12/2009
5	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Lại Bửu Ngọc, mặt bằng 1003/2A Lò Gốm P8 Q6)	06/98-12/06	34.898.688	0	34.898.688	CTGS438-31/12/2009
6	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Võ Văn Khuyến, mặt bằng A1-Bis Lý Chiêu Hoàng P10 Q6)	06/04-12/06	62.853.120	0	62.853.120	CTGS438-31/12/2009
	TỔNG CỘNG		**231.420.518**	**0**	**231.420.518**	

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng)

	Năm nay		Năm trước	
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		**21.027.816.337**		**8.665.131.163**
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng		-		-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		21.027.816.337		8.665.131.163
- Doanh thu hợp đồng xây dựng				
+ Doanh thu của HĐXD được ghi nhận trong kỳ				
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính				
Cộng		**21.027.816.337**		**8.665.131.163**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền lương trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toán bộ số tiền nhận trước		-		-
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		**0**		**0**
Trong đó :				
+ Chiết khấu thương mại		-		-
+ Giảm giá hàng bán				
+ Hàng bán bị trả lại		-		-

3- Giá vốn hàng bán, chênh lệch bán căn hộ nộp NS	Năm nay		Năm trước	
- Giá vốn của hàng hóa đã bán				
- Giá vốn của thành phẩm đã bán				
Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán				
bao gồm:				
+ Hạng mục chi phí trích trước;				
+ Gía trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;				
+ Thời hạn chi phí dự kiến phát sinh.				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, chênh lệch bán căn hộ nộp NS		20.499.850.713		8.009.630.958
- Giá trị còn lại, CP nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư				
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư				
- Gía trị từng loại hàng hóa tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán				
Cộng		**20.499.850.713**		**8.009.630.958**

4- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		-		-
- Lãi bán các khoản đầu tư		-		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		-		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá		-		-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		-		-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-		-
Cộng		**0**		**0**

5- Chi phí tài chính	Năm nay		Năm trước	
- Lãi tiền vay		-		-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		-		-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		-		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		-		-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		-		-
- Chi phí tài chính khác		-		-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		-		-
Cộng		**0**		**0**

6- Thu nhập khác	Năm nay		Năm trước	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-		-
- Lãi do đánh giá lại tài sản		-		-
- Tiền phạt thu được		-		-
- Thuế được giảm		-		-

- Các khoản khác		-		
Cộng		0		0
7- Chi phí khác		Năm nay		Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		-		-
- Các khoản bị phạt		-		
- Các khoản khác		-		
Cộng		**0**		**0**
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Năm nay		Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		527.965.624		655.500.2[illegible]
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		-		-
- Các khoản chi phí QLDN khác		-		
- Các khoản khác		-		-
b) Các khoản chi phí bán hàngp phát sinh trong kỳ		-		-
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		-		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		-		-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa				
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác				
- Các khoản ghi giảm khác				
9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		Năm nay		Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		0		0
- Thu chi hộ ngân sách nhà nước		16.699.929.238		3.589.343.742
- Chi phí nhân công		505.364.202		566.018.37[illegible]
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		10.989.438		10.989.438
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		34.926.379		26.039.518
- Chi phí khác bằng tiền		3.776.607.080		4.472.740.09[illegible]
Cộng		**21.027.816.337**		**8.665.131.163**
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Năm nay		Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		0		0
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TN hiện hành năm nay				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-		0
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		Năm nay		Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		-		-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		-		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		-		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả .		-		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		**0**		**0**

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4- Số tiền đã thực thu gốc vay trong kỳ :

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin về các bên có liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).

6- Thông tin về hoạt động liên tục .

7- Những thông tin khác.

Lập ngày 08 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Dương	Lê Thị Thanh Việt	Phạm Đức Thịnh

M.S.D.N: 0301340105 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6
QUẬN 6 - T.P. HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6

Năm báo cáo : 6 Tháng đầu năm 2022

A. Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Tình hình thực hiện các chỉ tiêu tài chính so với kế hoạch trong 6 tháng đầu năm 2022 :

+ Doanh thu: Thực hiện so với kế hoạch đạt 52,49%, so với cùng kỳ năm 2021 đạt 99,02%.

+ Lợi nhuận: Thực hiện so với kế hoạch đạt 53,96%, so với cùng kỳ năm 2021 đạt 97,81%.

+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn điều lệ : Đạt 19,98 %.

+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản : Đạt 5,41 %.

+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu : Đạt 16,12 %

+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Vốn chủ sở hữu : Đạt 21,37 %

+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản : Đạt 7,18 %.

B. Tình hình tài chính của Doanh nghiệp

- Khả năng thanh toán bằng tiền:

$$\frac{65.754.265.842đ}{25.467.429.904đ} = 2,58 \text{ lần}$$

- Khả năng thanh toán hiện hành:

$$\frac{65.754.265.842đ}{40.484.310.518đ} = 1,62. \text{ lần}$$

- Vốn chủ sở hữu bình quân:

$$\frac{38.319.191.451đ + 38.319.191.451đ}{2} = 38.319.191.451đ$$

- Nợ phải trả / Vốn chủ sở hữu :

$$\frac{40.484.310.518đ}{38.319.191.451đ} = 1,06 < 3$$

- Nợ phải trả / Vốn điều lệ : $\frac{40.484.310.518đ}{30.904.500.000đ} = 1,31 < 3$

- Hệ số bảo toàn vốn : $\frac{38.319.191.451đ}{37.480.096.353đ} = 1,022$

- Quỹ đầu tư phát triển: 7.414.411.826 đ.

- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản: 0

C. Tình hình quản lý, sử dụng vốn và tài sản

C1- Đầu tư tài sản : Không có

C2- Huy động vốn: Không có

C3- Đầu tư ra ngoài doanh nghiệp: Không có

D. Tình hình chấp hành chế độ chính sách

Công ty tuân thủ và chấp hành các quy định về chính sách thuế, chính sách tiền lương và các chế độ khác đối với người lao động (Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp). Chấp hành đúng các quy định về nộp tiền thuê nhà, thuê đất vào ngân sách nhà nước đúng thời hạn.

Đ. Tình hình thực hiện nghĩa vụ công ích

Về kết quả thực hiện sản phẩm, dịch vụ cộng ích: Hoàn thành kế hoạch về sản lượng với chất lượng dịch vụ đảm bảo chỉ tiêu quy định.

E. Tình hình thực hiện các kiến nghị trước đó của [Chủ sở hữu/Kiểm toán/ Thanh tra/ cơ quan quản lý TCDN] : *Không có.*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Thanh	
Hằng	Phạm Đức Thịnh

M.S.D.N: 0301340105 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6
QUẬN 6 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BIỂU CÔNG KHAI TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022
CỦA CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6

(Theo Thông Tư số 171/2013/TT-BTC ngày 20/11/2013 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Hoạt động Quản lý nhà*		*Hoạt động Dịch vụ đô thị*		*Tổng hợp năm Báo cáo (2022)*
		NĂM TRƯỚC (2021)	*NĂM BÁO CÁO (2022)*	*NĂM TRƯỚC (2021)*	*NĂM BÁO CÁO (2022)*	
A. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH						*0*
I. TÀI SẢN NGẮN HẠN :	100-BCĐKT	**15.363.203.309**	**16.959.108.432**	**41.856.359.829**	**48.936.199.130**	**65.754.265.842**
1 - Các khoản phải thu	130-BCĐKT	0	0	9.555.255.236	8.159.858.320	8.018.816.600
2 - Hàng tồn kho.	140-BCĐKT	0	0	3.075.527.146	3.585.314.630	3.585.314.630
3 - Tài sản ngắn hạn khác	150-BCĐKT	0	0	554.249.858	1.019.460.323	1.019.460.323
II. TÀI SẢN DÀI HẠN	200-BCĐKT	**41.419.034.877**	**37.943.936.697**	**15.694.796.806**	**10.383.389.024**	**48.327.325.721**
1 - Các khoản phải thu dài hạn	210-BCĐKT	20.072.325.228	16.702.716.198	4.709.007.082	1.423.235.147	18.125.951.345
2 - Tài sản cố định	220-BCĐKT	1.396.468.328	1.374.489.450	10.117.830.173	8.434.529.480	9.809.018.930
- Nguyên giá	222+225+228-BCĐKT	2.161.679.033	2.161.679.033	23.850.461.919	23.850.461.919	26.012.140.952
- Giá trị hao mòn lũy kế	223+226+229-BCĐKT	(765.210.705)	(787.189.583)	(13.732.631.746)	(15.415.932.439)	(16.203.122.022)
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242-BCĐKT			0	0	0
3 - Bất động sản đầu tư	230-BCĐKT	19.950.241.321	19.866.731.049	0	0	19.866.731.049
- Nguyên giá	231-BCĐKT	24.989.840.935	24.901.943.218	0	0	24.901.943.218
- Giá trị hao mòn lũy kế	232-BCĐKT	(5.039.599.614)	(5.035.212.169)	0	0	(5.035.212.169)
4 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250-BCĐKT			0	0	0
- Đầu tư vào công ty con	251-BCĐKT			0	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	-BCĐKT			0	0	0
5 - Tài sản dài hạn khác	260-BCĐKT			867.959.551	525.624.397	525.624.397
III. NỢ PHẢI TRẢ :	300-BCĐKT	**18.008.626.597**	**16.834.152.811**	**23.240.827.995**	**23.791.199.427**	**40.484.310.518**
1 - Nợ ngắn hạn	310-BCĐKT	337.918.399	3.386.072.197	22.142.027.995	22.222.399.427	25.467.429.904
1.11 - Quỹ khen thưởng phúc lợi	322-BCĐKT	2.174.175	593.575	10.009.175.080	14.327.123.932	14.327.717.507
2 - Nợ dài hạn	330-BCĐKT	17.670.708.198	13.448.080.614	1.098.800.000	1.568.800.000	15.016.880.614
IV. VỐN CHỦ SỞ HỮU :	400-BCĐKT	**38.773.611.589**	**38.068.892.318**	**34.310.328.640**	**35.528.388.727**	**73.597.281.045**
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411-BCĐKT	8.473.403.074	8.473.403.074	22.431.376.551	22.431.376.551	30.904.779.625
2 - Quỹ đầu tư phát triển	418-BCĐKT	1.394.106.314	1.394.106.314	5.181.210.414	6.020.305.512	7.414.411.826
3 - Quỹ dự phòng tài chính	-BCĐKT	0	0	0	0	0

4 - Lợi nhuận chưa phân phối	421-BCĐKT	0	0	6.697.741.675	7.076.706.664	7.076.706.664
CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Hoạt động Quản lý nhà*		*Hoạt động Dịch vụ đô thị*		*Tổng hợp năm Báo cáo (2022)*
		NĂM TRƯỚC (2021)	*NĂM BÁO CÁO (2022)*	*NĂM TRƯỚC (2021)*	*NĂM BÁO CÁO (2022)*	
B. KẾT QUẢ KINH DOANH :						
1. Tổng Doanh thu (không có DT bán nhà)	01+21+31-BCKQHĐKD	7.276.623.618	6.804.718.882	49.183.311.106	49.103.019.546	55.907.738.428
2. Tổng Lãi (+), lỗ (-)	50-BCKQHĐKD	0	0	8.372.177.094	8.189.919.264	8.189.919.264
Trong đó : Lãi từ hoạt động đầu tư tài chính	(=21-22)-BCKQHĐKD	0	0	47.164.465	51.063.864	51.063.864
3. Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	60-BCKQHĐKD	0	0	6.697.741.675	6.175.921.418	6.175.921.418
4. Tổng phải nộp ngân sách trong năm		7.131.462.481	9.104.250.460	6.412.741.581	7.956.804.438	17.061.054.898
C. CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁC :						
1. Tỷ suất Lợi nhuận (TT)/Doanh thu						14,65%
2. Lợi nhuận(ST)/Vốn đầu tư chủ sở hữu						19,98%
3. Tổng nợ phải trả/Vốn điều lệ						131,00%
4, Hệ số bảo toàn vốn Nhà Nước tại DN						104,17%
5. Tổng quỹ lương người lao động.		308.156.075	267.634.201	22.826.785.726	19.808.150.089	20.075.784.290
6. Số lao động bình quân trong năm		6,83 người	7 người	232,83 người	239 người	246 người
7. Tiền lương bình quân của người lao động (/tháng)		7.519.670	6.372.243	16.340.095	13.813.215	13.601.480
8. Tổng quỹ lương VCQLDN .		144.000.000	144.000.000	1.016.000.000	816.000.000	960.000.000
9. Số VCQLDN		01 người	01 người	04 người	04 người	05 người
10. Tiền lương bình quân của VCQLDN (/tháng)		24.000.000	24.000.000	42.333.333	34.000.000	32.000.000

Tình hình quản trị Công Ty : Công Ty đã xây dựng và thực hiện các qui chế nội bộ của doanh nghiệp như sau :

- Qui chế quản lý tài chính .
- Qui chế trả lương trả thưởng người lao động .
- Qui chế chi tiền quỹ khen thưởng, phúc lợi .
- Qui chế quản lý và sử dụng tài sản .
- Qui chế tuyển dụng lao dộng .
- Qui chế trả lương trả thưởng VCQL (Sở LĐTB&XH đang thẩm định trình UBNDTP)
- Qui chế quản lý nợ phải thu, phải trả
- Qui chế công bố thông tin .

Ngày 08/07/2022

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0301340105 - C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6 QUẬN 6 - TP. HỒ CHÍ MINH

Phạm Đức Thịnh

Phụ lục số 1

(Kèm theo Thông Tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài Chính)

Mẫu số 2B-DN

Tên Công Ty : CT TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	**Thuế**	**10**	**2.988.088.022**	**12.049.337.965**	**14.333.968.799**	**703.457.188**
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	1.263.313.721	4.911.374.531	5.530.045.504	644.642.748
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13				
4	Thuế Xuất, nhập khẩu	14				
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	959.735.040	2.305.751.377	3.225.932.025	39.554.392
6	Thuế Tài nguyên	16	-			-
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17	-	140.518.366	140.518.366	-
8	Tiền thuê đất	18	-	3.662.789.401	3.643.529.353	19.260.048
9	Các khoản thuế khác	19	-			-
	Thuế Môn bài		-	3.000.000	3.000.000	-
	Thuế Thu nhập cá nhân		765.039.261	1.025.904.290	1.790.943.551	-
	Các loại thuế khác		-			-
II	**Các khoản phải nộp khác**	**30**	**515.793.844**	**5.011.716.933**	**2.391.028.766**	**3.136.482.011**
1	Các khoản phụ thu	31				-
2	Các khoản phí, lệ phí (phí VS và BVMT	32				-
3	Các khoản khác	33				-
4	Thu điều tiết					-
5	Các khoản nộp phạt			1.875.234.922	1.875.234.922	-
6	Nộp khác					-
	Tiền thuê nhà		515.793.844	3.136.482.011	515.793.844	3.136.482.011
	Tiền trả góp		-	-	-	-
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	**40**	**3.503.881.866**	**17.061.054.898**	**16.724.997.565**	**3.839.939.199**

Quận 6, ngày 08 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng,	Giám Đốc,
	Lê Thị Thanh Việt	Phạm Đức Thịnh

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6 - M.S.D.N: 0301340105 - C.T.T.N.H.H - QUẬN 6 - TP. HỒ CHÍ MINH

UỶ BAN NHÂN DÂN TP. HỒ CHÍ MINH
CT TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6 (TH)

Phụ lục số 3

Mẫu số 01

BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG - CÔNG TY MẸ

KỲ BÁO CÁO 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

D : ghi số dư của khoản mục ; P : ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 05 năm 2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính)

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay / Số cuối kỳ	Năm trước / Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	**231.420.518**	**231.420.518**
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)	-	-
a) Nợ phải thu khó đòi đã xử lýtrong năm		P (đồng)	-	-
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D (đồng)	**0**	**0**
a). Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)	-	-
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)	**0**	**0**
a). Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại		D (đồng)	-	-
4. Vay và nợ dài hạn trong nước		D (đồng)	**1.596.697.498**	**1.609.390.113**
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)	-	-
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)	-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước .		D (đồng)	-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác.		D (đồng)	**1.596.697.498**	**1.609.390.113**
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D (đồng)	-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)	-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)	-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)	-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)	-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại .		D (đồng)	-	-
6. Vốn điều lệ		D (đồng)	**30.904.500.000**	**30.904.500.000**
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN qúy trước chuyển sang		D (đồng)	**3.503.881.866**	**1.561.246.380**
8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	**17.061.054.898**	**13.544.204.062**
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	17.061.054.898	13.544.204.062
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)	**0**	**0**
c) Lợi nhuận/ cổ tức phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	**0**	**0**

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay / Số cuối kỳ	Năm trước / Số đầu kỳ
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	**16.724.997.565**	**13.421.700.600**
- Trong đó: Lợi nhuận/ cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)	**0**	**0**
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển qúy sau		D (đồng)	**3.839.939.199**	**1.683.749.842**

Ngày 08 tháng 07 năm 2022

Cơ quan, đơn vị báo cáo

(Ký tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0301340105 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6
QUẬN 6 - TP. HỒ CHÍ MINH

Phạm Đức Thịnh

[redacted]Y B[redacted]HÂ[redacted]N T[redacted]NH [redacted]HỒ [redacted]MIN[redacted]

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6

PHỤ LỤC 06

Mẫu số 02

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI
(Đến ngày 30/06/2022)

(Ban hành theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài Chính)

STT	Thông tin dự án			Tình hình tài sản và nguồn vốn						Kết quả hoạt động SXKD		Phân phối lợi nhuận			Ghi chú
	Tên Doanh nghiệp	Tên Doanh nghiệp, dự án thành lập ở nước ngoài	Lĩnh vực	Tổng tài sản	Tổng nguồn vốn					Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận được chia của NĐT		Lợi nhuận chưa phân phối	
					Tổng nợ phải trả	Vốn chủ sở hữu						Lợi nhuận chuyển về nước	Để lại tái đầu tư		
						Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ ĐTPT	Lỗ lũy kế	Lợi nhuận chưa phân phối						
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 6	Không có													

Ngày 08 tháng 07 năm 2022

Cơ quan, đơn vị báo cáo

(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6 - M.S.D.N: 0301340105 - C.T.T.N.H.H - QUẬN 6 - TP. HỒ CHÍ MINH

GIÁM ĐỐC

Phạm Đức Thịnh

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng.

STT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng giá trị vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Thực hiện đến ngày 30/06/2022			Giải ngân đến ngày 30/06/2022			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 30/06/2022	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 30/06/2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	**Các dự án nhóm A**																	
	Không có																	
B	**Các dự án nhóm B**																	
	Không có																	
C	**Các dự án khác**																	
	Không có											-		0	0		0	

Ngày 08 tháng 07 năm 2022

Hội đồng thành viên **Người lập biểu** **Giám đốc**

Nguyễn Văn Tiếng

Hằng

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6 M.S.D.N: 0301340105 - C.T.T.N.H.H QUẬN 6 - TP. HỒ CHÍ MINH

Phạm Đức Thịnh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng.

STT	Chỉ tiêu	Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư						Vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết	Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của năm báo cáo	Tỷ lệ LN được chia trên vốn đầu tư (%)	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của công ty con, công ty LK	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty LK
		Giá trị vốn góp			Tỷ lệ vốn góp (%)												
		Kế hoạch	Năm trước	Tại thời điểm 30/06/2022	Kế hoạch	Năm trước	Tại thời điểm 30/06/2022			T6/2021	T6/2022	T6/2021	T6/2022				
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]=[15]/[5]	[17]	[18]
I	Công ty con																
	Không có																
II	Công ty liên kết																
	Không có																
III	Đầu tư tài chính							x	x	x	x	x	x			x	x
	Không có																

Ngày 08 tháng 07 năm 2022

Hội đồng thành viên

Nguyễn Văn Tiếng

Người lập biểu

Hằng

Giám đốc

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6 - M.S.D.N: 0301340105 - C.T.T.N.H.H - QUẬN 6 - T.P. HỒ CHÍ MINH

Phạm Đức Thịnh

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng.

	Nội dung	Cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2020	Cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2021	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022		Biến động so với (tỷ lệ %)		
				Kế hoạch năm	6 tháng đầu năm 2022	Cùng kỳ 2020	Cùng kỳ 2021	Kế hoạch năm
		[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[4]/[1]	[6]=[4]/[2]	[7]=[4]/[3]
B	**Chỉ tiêu tài chính**							
1	DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.595	56.413	106.439	55.830	104,17%	98,97%	52,45%
2	Giá vốn hàng bán	41.450	43.794		41.981	101,28%	95,86%	
3	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.145	12.619		13.849	114,03%	109,75%	
4	Doanh thu hoạt động tài chính	34	47	80	51	150,00%	108,51%	63,75%
5	Chi phí tài chính							
6	Chi phí bán hàng							
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.936	4.294		3.800	96,54%	88,50%	
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	8.243	8.372		10.100	122,53%	120,64%	
9	Thu nhập khác	0	0		26			
10	Chi phí khác	0	0		1.937			
11	Lợi nhuận khác	0	0		(1.911)			
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.243	8.372	15.176	8.189	99,34%	97,81%	53,96%
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.649	1.674	3.036	2.014	122,15%	120,27%	66,33%
14	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	0	0			
15	Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.594	6.698	12.140	6.175	93,64%	92,20%	50,87%

Ghi chú: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ không tính doanh thu bán nhà thuộc sở hữu nhà nước.

Ngày 08 tháng 07 năm 2022

Hội đồng thành viên **Người lập biểu** **Giám đốc**

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6 M.S.D.N: 0301340105 - C.T.T.N.H.H QUẬN 6 - T.P. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Văn Tiếng

Phạm Đức Thịnh

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Qo

Biểu số 02.D

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu KH được giao theo QĐ 2450/QĐ-UBND-TCKH ngày 08/4/2022	Thực hiện đến 30/6/2022	Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước (%)
I	Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm					
1	**Vệ sinh môi trường**					
1.1	Ca ngày	m^2	17.370.280,2000	8.589.699,0000	49,45%	100,00%
1.2	Ca đêm					
1.2	Quét đường, vỉa hè, cầu	m^2	234.501.095,9200	115.962.080,4000	49,45%	100,00%
1.2	Quét dãy phân cách	Km	4.750,2000	2.349,0000	49,45%	100,00%
2	**Duy tu**					
2.1	Nạo vét lòng cống tròn và hầm ga bằng thủ công, ĐK cống D=300mm	100 md	69,3430	34,6740	50,00%	100,00%
2.2	Nạo vét lòng cống tròn và hầm ga bằng thủ công, ĐK cống D=400mm	100 md	1.223,6420	611,8200	50,00%	100,00%
2.3	Nạo vét lòng cống tròn và hầm ga bằng thủ công, ĐK cống D=600mm	100 md	113,7930	56,8980	50,00%	100,00%
2.4	Nạo vét lòng cống tròn và hầm ga bằng thủ công, ĐK cống D=800mm	100 md	86,2330	43,1160	50,00%	100,00%
2.5	Nạo vét lòng cống tròn và hầm ga bằng thủ công, ĐK cống D=1.000mm	100 md	32,1550	16,0800	50,01%	100,00%
2.6	Nạo vét lòng cống tròn và hầm ga bằng thủ công, ĐK cống D=1.500mm	100 md	4,3900	2,1960	50,02%	100,00%
2.7	Nạo vét lòng cống vòm -hộp và hầm ga, máng bằng thủ công, bề rộng đáy cống D=1.000mm	100 md	7,7610	3,8820	50,02%	100,00%
2.8	Nạo vét bùn mương bằng thủ công	m^3	8,0000	4,0020	50,03%	100,00%

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu KH được giao theo QĐ 2450/QĐ-UBND-TCKH ngày 08/4/2022	Thực hiện đến 30/6/2022	Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước (%)
3	**Cây xanh hoa viên**					
3.1	Tưới nước thảm cỏ, bằng nước máy tưới thủ công (140 lần/năm)	100m^2/ lần	79.905,1862	39.941,3800	49,99%	99,97%
3.2	Bón phân thảm cỏ - phân vô cơ (6 lần/năm)	100m^2/ lần	3.422,4920	1.710,7656	49,99%	99,97%
3.3	Làm cỏ tạp (12 lần/năm)	100m^2/ lần	6.844,9840	3.421,5307	49,99%	99,97%
3.4	Trồng dặm cỏ lá gừng	1m^2/ lần	51.774,6010	25.887,3006	50,00%	100,00%
3.5	Trồng dặm cỏ nhung	1m^2/ lần	954,8500	477,4248	50,00%	100,00%
3.6	Phòng trừ sùng cỏ (6 lần/năm)	100m^2/ lần	3.422,4920	1.711,2462	50,00%	100,00%
3.7	Chăm sóc bồn kiểng	100m^2/ lần	20,7554	10,3028	49,64%	99,28%
3.8	Chăm sóc cây kiểng trổ hoa	100 cây/ năm	4,7600	2,3802	50,00%	100,00%
3.9	Chăm sóc cây kiểng tạo hình	100 cây/ năm	2,2600	1,1298	49,99%	100,00%
.10	Chăm sóc cây kiểng trồng chậu	100 chậu/ năm	0,3000	0,1500	50,00%	100,00%
.11	Chăm sóc cây hàng rào	100m^2/ năm	14,3301	7,1599	49,96%	99,93%
.12	Xén lề cỏ lá gừng (12 lần/năm)	100md/ lần	1.489,1400	744,5700	50,00%	100,00%
.13	Chăm sóc bảo quản cây xanh loại 1 - cây xanh không có bồn	1 cây/ năm	809,0000	404,5002	50,00%	100,00%
.14	Chăm sóc bảo quản cây xanh loại 3 - cây xanh không có bồn	1 cây/ năm	1,0000	-	0,00%	
.15	Trồng cây kiểng tạo hình, kiểng trổ hoa, kích thước 15x15 (4 lần/năm)	1 cây	3.840,0000	1.920,0000	50,00%	100,00%
.16	Quét rác trong công viên, mảng xanh (thảm cỏ) (12 lần/năm)	1.000m^2/ lần	856,4668	428,1371	49,99%	99,98%
.17	Quét rác trong công viên, mảng xanh (đường gạch) (182 lần/năm)	1.000m^2/ lần	3.002,0667	1.501,0332	50,00%	100,00%

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu KH được giao theo QĐ 2450/QĐ-UBND-TCKH ngày 08/4/2022	Thực hiện đến 30/6/2022	Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước (%)
d	Thu tiền thuê nhà	triệu đồng	12.366	6.805	55,03%	93,51%
II	Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu					
III	Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu					
IV	Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm *(triệu đồng)*		91.343	47.719	52,24%	99,23%
V	Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm *(triệu đồng)*		106.519	55.908	52,49%	99,02%

Ngày 08 tháng 07 năm 2022

Hội đồng thành viên	Người lập biểu	Giám đốc
Nguyễn Văn Tiếng		Phạm Đức Thịnh

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6 – M.S.D.N: 0301340105 – C.T.T.N.H.H – QUẬN 6 – TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Q6

Biểu số 02.Đ

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: đồng.

	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau
1	**Thuế**	**2.988.088.022**	**12.049.337.965**	**14.333.968.799**	**703.457.188**
	-Thuế GTGT	1.263.313.721	4.911.374.531	5.530.045.504	644.642.748
	-Thuế TNDN	959.735.040	2.305.751.377	3.225.932.025	39.554.392
	-Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
	-Thuế Đất	-	3.803.307.767	3.784.047.719	19.260.048
	-Các khoản thuế khác	765.039.261	1.028.904.290	1.793.943.551	-
2	**Các khoản phải nộp khác**	**515.793.844**	**5.011.716.933**	**2.391.028.766**	**3.136.482.011**
	-Phí, lệ phí	-			-
	-Các khoản phải nộp khác	515.793.844	5.011.716.933	2.391.028.766	3.136.482.011
3	**Nộp Ngân sách nhà nước (Quỹ Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định**				-

B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: đồng.

	Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
1	Quỹ đầu tư phát triển	7.423.286.826	(8.875.000)	-	7.414.411.826
2	Quỹ Khen thưởng phúc lợi	17.753.887.233	17.750.000	4.618.894.626	13.152.742.607
3	Quỹ thưởng Viên chức Quản lý Doanh nghiệp	1.183.849.900	(8.875.000)	-	1.174.974.900
4	Quỹ Hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp	-	-	-	-
5	Quỹ đặc thù khác (nếu có) phát triển khoa học công nghệ	1.550.000.000	-	-	1.550.000.000

Ngày 08 tháng 07 năm 2022

Hội đồng thành viên	Người lập biểu	Giám đốc
Nguyễn Văn Tiếng		Phạm Đức Thịnh

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6 – M.S.D.N: 0301340105 – C.T.T.N.H.H – QUẬN 6 – TP. HỒ CHÍ MINH